



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm điện**
Laboratory: **Electrical Testing Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thương Đình**
Organization: **Thuong Dinh Electrical Wire and Cable Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 263**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**
Field: **Electrical - Electronic**

Người quản lý/ *Laboratory* **Đỗ Khắc Đồng**
manager:

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2025 đến ngày 19/10/2030**

Địa chỉ/ *Address:* **Ngõ 320, đường Khương Đình, cụm 3, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội**
Alley 320, Khuong Dinh street, Group 3, Khuong Dinh ward, Ha Noi city

Địa điểm/ *Location:* **Km35+400, Quốc lộ 5A, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng**
Km 35+400, National Highway 5A, Cam Giang commune, Hai Phong city

Điện thoại/ *Tel:* **(+84-220) 3775578**

E-mail: **dongdk@cadisun.vn**

Website: **www.cadisun.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 263

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field: **Electrical - Electronic**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sợi dây đồng tròn kỹ thuật điện <i>Electrotechnical round copper wire</i>	Đo đường kính <i>Measurement of diameter</i>	0,001 mm/ (0,01 ~ 25) mm	TCVN 5933:1995
2.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối <i>Measurement of tensile strength and elongation</i>	(5 ~ 490) N (10 ~ 9800) N	TCVN 1824:1993
3.		Đo điện trở 1 chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ 1 μΩ ~ 199,9 Ω	TCVN 5933:1995
4.	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không - Dây trần có sợi định hình xoắn thành các lớp đồng tâm <i>Overhead electrical conductors - Formed wire, concentric lay, stranded conductors</i>	Đo đường kính sợi <i>Measurement of diameter of the wire</i>	0,001 mm/ (0,01 ~ 25) mm	TCVN 8090:2009 (IEC 62219:2002) TCCS 02- 01:2022/CDS (tham khảo/ref. TCVN 5064:1994/ SB 1:1995)
5.		Đo bội số bước xoắn <i>Measurement of lay ratio</i>	1 mm/ (1 ~ 1 000) mm	
6.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của sợi <i>Measurement of tensile strength and elongation of the wire</i>	(10 ~ 25000) N	
7.		Đo lực kéo toàn cáp <i>Measurement of breaking load of conductor</i>		
8.		Đo điện trở 1 chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ 1 μΩ ~ 199,9 Ω;	
9.	Dây trần có sợi tròn xoắn thành các lớp đồng tâm dùng cho đường dây tải điện trên không <i>Round wire concentric lay overhead electrical stranded conductors</i>	Đo đường kính tổng <i>Measurement of overall diameter</i>	0,01mm/ (0,02 ~ 150) mm	TCVN 6483:1999 (IEC 61089:1991)
10.		Đo đường kính sợi <i>Measurement of diameter of the wire</i>	0,001 mm/ (0,002 ~ 25) mm	
11.		Đo bội số bước xoắn <i>Measurement of lay ratio</i>	1 mm / (1 ~ 1 000) mm	
12.		Đo lực kéo đứt toàn cáp <i>Measurement of breaking load of conductor</i>	(10 ~ 25000) N	
13.		Đo điện trở 1 chiều ở 20°C <i>Measurement of DC resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ 1 μΩ ~ 199,9 Ω;	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 263

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750V</i>	Đo đường kính tổng <i>Measurement of overall diameter</i>	0,01 mm/ (0,02 ~ 150) mm	TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
15.		Đo chiều dày vỏ bọc và cách điện <i>Measurement of thickness of PVC sheathing and insulation</i>	0,01 mm/ (0,02 ~ 50) mm	
16.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc trước lão hoá <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath insulation without aging</i>	(5 ~ 490) N	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
17.		Đo điện trở cách điện ở 70 °C <i>Measurement of resistance of insulation at 70 °C</i>	0,1x10 ⁵ Ω/ (0,1x10 ⁵ ~ 2x10 ¹³) Ω	Điều kiện thử nghiệm/ <i>Testing condition:</i> TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) Thử nghiệm/ <i>test</i> TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
18.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc sau lão hoá <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath insulation after aging</i>	(5 ~ 490) N	TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:2001)
19.		Thử điện áp trên cáp hoàn chỉnh và trên lõi <i>Voltage test on completed cable and core</i>	(0,2 ~ 10) kV	Điều kiện thử nghiệm/ <i>Testing condition:</i> TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) Thử nghiệm/ <i>test</i> TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
20.		Đo đường kính sợi của ruột dẫn <i>Measurement of wire diameter of conductor</i>	0,001mm/ (0,002 ~ 25) mm	TCVN 5933:1995
21.		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ 1 μΩ ~ 199,9 Ω	TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
22.		Thử sốc nhiệt cho cách điện và vỏ bọc PVC <i>Thermal shock test for insulation and PVC sheath</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 263

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1kV <i>Electric cables XLPE insulated Aerial bundled for working voltages up to 0,6/1kV</i>	Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of thickness of insulation</i>	0,01 mm/ (0,02 ~ 50) mm	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
24.		Xác định đường kính lõi cáp <i>Determination of diameter of cable core</i>	0,01 mm/ (0,02 ~ 150) mm	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
25.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của cách điện trước lão hoá <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation without aging</i>	(5 ~ 490) N	TCVN 5936:1995 (IEC 60540:1982) TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
26.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của cách điện sau lão hoá <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation after aging</i>	(5 ~ 490) N	Điều kiện thử nghiệm/ <i>Testing condition:</i> TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:2001) Thử nghiệm/ <i>test:</i> TCVN 5936:1995 (IEC 60540:1982) TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001) TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:2001)
27.		Thử nóng cho cách điện <i>Hot - Set test for insulation</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	TCVN 6614-2-1:2008 (IEC 60811-2-1:2001)
28.		Đo độ co ngót của cách điện <i>Measurement of shrinkage of the insulation</i>	0,5 mm/ (1 ~ 1 000) mm	TCVN 6614-1-3:2008 (IEC 60811-1-3:2001)
29.		Xác định hằng số điện trở cách điện <i>Determination of insulation resistance constant</i>	0,1x10 ⁵ Ω/ (0,1x10 ⁵ ~ 2x10 ¹³)Ω	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
30.		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency electric strength test</i>	(0,2 ~ 10) kV	TCVN 5936:1995 (IEC 60540:1982)
31.		Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of diameter of conductor</i>	0,01 mm/ (0,02 ~ 150) mm	TCVN 6447:1998

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 263

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1kV <i>Electric cables XLPE insulated Aerial bundled for working voltages up to 0,6/1kV</i>	Xác định lực kéo đứt ruột dẫn 1 pha <i>Determination of breaking load of conductor 1 phase</i>	(10 ~ 25000) N	TCVN 8090:2009 (IEC 62219:2002) TCCS 02-01: 2022/CDS (tham khảo/ <i>ref.</i> TCVN 5064:1994/ SĐ1:1995, TCVN 1824:1993)
33.		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ 1 μΩ ~ 199,9 Ω	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
34.	Cáp điện có cách điện kiểu dẹt và phụ kiện cáp dẹt cho điện áp danh định từ 1kV (Um = 1,2 kV) đến 30 kV (Um = 36 kV) <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1kV (Um = 1,2 kV) up to 30 kV (Um = 36 kV)</i>	Đo chiều dày vỏ bọc và cách điện. <i>Measurement of thickness of sheath and of insulation</i>	0,01 mm/ (0,02 ~ 50) mm	Chuẩn bị mẫu/ <i>Preparing sample</i> TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005) Thử nghiệm/ <i>test</i> TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
35.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc trước lão hoá <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath insulation without ageing</i>	(5 ~ 490) N	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
36.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc sau lão hoá <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath after ageing</i>	(5 ~ 490) N	Điều kiện thử nghiệm/ <i>Testing condition:</i> TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
37.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc sau thử lão hoá bổ sung trên mẫu cáp hoàn chỉnh <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath after additional ageing test of perfect cable pattern</i>	(5 ~ 490) N	Thử nghiệm/ <i>Test</i> TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001) TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:2001)
38.		Thử nóng cho cách điện XLPE <i>Hot - set test for XLPE insulation</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	TCVN 6614-2-1:2008 (IEC 60811-2-1:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 263

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Cáp điện có cách điện kiểu đùn và phụ kiện cáp đùn cho điện áp danh định từ 1kV (Um = 1,2 kV) đến 30 kV (Um = 36 kV) <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1kV (Um = 1,2 kV) up to 30 kV (Um = 36 kV)</i>	Kiểm tra độ co ngót của cách điện <i>Check shrinkage of insulation</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	TCVN 6614-1-3:2008 (IEC 60811-1-3:2001)
40.		Thử sốc nhiệt cho PVC <i>Heat shock test for PVC</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:1985)
41.		Đo điện trở suất khối của cách điện <i>Measurement of resistivity of insulation</i>	0,01x10 ⁵ Ω/ (0,1x10 ⁵ ~ 2x10 ¹³)Ω	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
42.		Thử nghiệm độ bền điện áp tăng cao <i>High voltage durability test</i>	AC: (0,01 ~ 80) kV DC: (0,1 ~ 95) kV	TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
43.		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ 1 μΩ ~ 199,9 Ω	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
44.	Cáp hạ thế có lớp cách điện mỏng dành cho ô tô - Xe máy <i>Low voltage cable with thin layer of insulation for automobiles - motorcycles</i>	Thử ổn định nhiệt cho PVC <i>Thermal stability test for PVC</i>	0,1°C/ Đến/Upto 300 °C	TCVN 6614-3-2:2008 (IEC 60811-3-2:1985, Amd 1:1993, Amd 2:2003)
45.		Đo đường kính tổng <i>Measurement of overall diameter</i>	0,01 mm/ (0,02 ~ 150) mm	Điều kiện thử nghiệm, chuẩn bị mẫu/ <i>Testing condition, preparing sample:</i> JASO D 611:2014 JIS C 3406:1993 Thử nghiệm/ <i>Test</i> JASO D625-2:2022 JIS C 3005:2025
46.		Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of thickness of insulation</i>	0,01 mm/ (0,02 ~ 50) mm	
47.		Đo đường kính sợi của ruột dẫn <i>Measurement of wire diameter of conductor</i>	0,001 mm/ (0,002 ~ 25) mm	
48.		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện <i>Measurement of tensile strength and elongation of insulation</i>	(5 ~ 490) N	
49.		Thử nghiệm độ bền điện khi ngâm trong nước <i>Power frequency Electric strength test when immersion in water</i>	(0,2 ~ 10) kV	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 263

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Cáp hạ thế có lớp cách điện mỏng dành cho ô tô - Xe máy <i>Low voltage cable with thin layer of insulation for automobiles - motorcycles</i>	Thử độ bền điện sau khi gia nhiệt <i>Power frequency electric strength test after temperature treating</i>	(0,2 ~ 10) kV	Điều kiện thử nghiệm, chuẩn bị mẫu/ <i>Testing condition, preparing sample:</i> JASO D 611:2014 JIS C 3406:1993 Thử nghiệm/ <i>Test</i> JASO D625-2:2022 JIS C 3005:2025
51.		Đo điện trở suất khối của cách điện ở 70 °C <i>Measurement of resistance of insulation at 70 °C</i>	0,1x10 ⁵ Ω/ (0,1x10 ⁵ ~ 2x10 ¹³)Ω	
52.		Thử nghiệm khả năng tự tắt lửa <i>Flame itself off resistant test</i>	0,1 s /(1 s ~ 10 h)	
53.		Đo độ co ngót của cách điện <i>Measurement of shrinkage of the insulation</i>	0,1 °C/ Đến/Upto 300 °C	
54.		Đo điện trở 1 chiều của ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ 1 μΩ ~ 199,9 Ω	
55.	Dây cáp điện – Cáp điện có vỏ cách điện bằng Polyme <i>Electric cables – Polymeric insulated</i>	Đo chiều dày vỏ bọc và cách điện <i>Measurement of thickness of sheath and insulation</i>	0,01 mm/ (0,02 ~ 50) mm	AS/NZS 1660.2.1:1998
56.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc trước lão hoá <i>Measurement of tensile strength, elongation of insulation and sheath insulation without ageing</i>	(5 ~ 490) N	Điều kiện thử nghiệm/ <i>Testing condition:</i> AS/NZS 3808:2000 Thử nghiệm/ <i>test:</i> AS/NZS 1660.2.1:1998
57.		Đo suất kéo đứt, độ giãn dài tương đối của cách điện và vỏ bọc sau lão hoá <i>Measurement of tensile strength, elngation of insulation and sheath after ageing</i>	(5 ~ 490) N	Điều kiện thử nghiệm/ <i>Testing condition:</i> AS/NZS 3808:2000 AS/NZS 1660.2.2:1998 Thử nghiệm/ <i>test:</i> AS/NZS 1660.2.1:1998
58.		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency electric strength test</i>	(0,2 ~ 10) kV	AS/NZS 1660.3:1998
59.		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20 °C</i>	0,1 μΩ/ 1 μΩ ~ 199,9 Ω	AS/NZS 1660.3:1998

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 263

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Viet Nam Standards*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- JASO: Tổ chức Tiêu chuẩn Ô tô Nhật Bản/ *Japanese Automotive Standards Organization*;
- JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/ *Japan Industrial Standard*;
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc/ Niu Zilân/ *Australian/New Zealand Standard*
- TCCS...: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed method.*/

Trường hợp Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/
It is mandatory for the Thuong Dinh Electrical Wire and Cable Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

